**Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY ĐỀ NGHỊ …[[1]](#footnote-1)**

Kính gửi:Chủ tịchỦy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ......................

Họ và tên: ............................................................, Giới tính *(1: Nam;2: Nữ)*: ........................

Sinh ngày ........ tháng .......... năm ............, Dân tộc: ...........

Số CCCD/CMND: ............................................................... Ngày cấp: ........../........../…...........

Nơi thường trú: ................................................................................................................................

Nơi ở hiện tại: ...................................................................................................................................

Thông tin các thành viên của hộ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Giới tính**  *(1: Nam;*  *2: Nữ)* | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Quan hệ với**  **chủ hộ**  *(Chủ hộ/vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)* | **Tình trạng**  ***(****Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)* |
| 01 |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |
| 03 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Lý do đề nghị[[2]](#footnote-2): ............................................................................................................................ …….....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | ....*, ngày* .... *tháng* .... *năm ..*..  **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 02. Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo**

6

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO,**

**HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

Kính gửi:Chủ tịchỦy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..............

Họ và tên: ..........................................................................., Giới tính: Nam , Nữ

Sinh ngày ............. tháng .......... năm ............, Dân tộc: ...........

Số CCCD/CMND: . .............................................. Ngày cấp: ........./........../……….........

Cơ quan cấp: ...........................................................................................................................

Nơi thường trú: ......................................................................................................................

Nơi ở hiện tại: ........................................................................................................................

Là hộ nghèo , hộ cận nghèo từ năm ......... đến năm ....................................

Thông tin các thành viên của hộ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Họ và tên** | **Giới tính**  *(1: Nam;*  *2: Nữ)* | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Quan hệ với**  **chủ hộ**  *(Chủ hộ/Vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)* | **Tình trạng**  *(Có việc làm/*  *Không có việc làm/*  *Đang đi học)* |
| 01 |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |
| 03 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo: ...............................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|  | ....*, ngày* .... *tháng* .... *năm* ....  **NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND xã/phường/thị trấn ...**  **thôn/bản/ấp ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *……[[3]](#footnote-3), ngày … tháng … năm …* |

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Giới tính**  *(1: Nam, 2: Nữ)* | **Năm sinh** | **Nơi ở hiện tại**  *(Ghi theo thứ tự thôn/tổ)* | **Kết quả rà soát Phiếu B** | | |
| **Điểm B1** | **Điểm B2** | **Phân loại[[4]](#footnote-4)** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nguyễn Văn B |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ...... |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kết quả phân loại sau khi**  **rà soát Phiếu B** | | **- Có ....................... hộ nghèo;**  **- Có ........................ hộ cận nghèo;**  **- Có ........................ hộ không nghèo.** |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO**  **RÀ SOÁT CẤP XÃ**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **TRƯỞNG THÔN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | | |  |

**Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): | | |  | Dân tộc (ghi theo mã TCTK) | | | | |  | |
| Tỉnh/thành phố: ………………………….… | | |  | Xã/phường/thị trấn: …………….…… | | | | |  | |
| Quận/huyện/thị xã/thành phố: …………... | | |  | Thôn/tổ dân phố: …….………………... | | | | |  | |
| Họ và tên chủ hộ: ………………………………… | | | | | | Mã hộ | |  | | |
| **Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát** | Hộ nghèo | | | Hộ cận nghèo | | Hộ không nghèo | | |

**A. Thông tin về hộ gia đình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Vật liệu chính của cột nhà** (Đánh dấu X) |  | **IX. Các tài sản lâu bền trong hộ** (Ghi số lượng) | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 1. Ô tô | |  |
| 2. Gạch/đá |  | 2. Xe máy, xe có động cơ | |  |
| 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc |  | 3. Tàu thuyền có động cơ | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: …………………...…… |  | 4. Máy phát điện | |  |
| **II. Vật liệu chính của mái nhà** (Đánh dấu X) |  | 5. Máy in, máy Fax | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 6. Tivi màu | |  |
| 2. Ngói (xi măng, đất nung) |  | 7. Dàn nghe nhạc các loại | |  |
| 3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng |  | 8. Máy vi tính/Máy tính bảng | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: ……………..………… |  | 9. Tủ lạnh | |  |
| **III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà** (Đánh dấu X) |  | 10. Máy điều hòa nhiệt độ | |  |
| 1. Bê tông cốt thép |  | 11. Máy giặt, sấy quần áo | |  |
| 2. Gạch/đá |  | 12. Bình tắm nước nóng | |  |
| 3. Gỗ/kim loại bền chắc |  | 13. Lò vi sóng, lò nướng | |  |
| 4. Khác, ghi rõ: ………………...……… |  | 14. Điện thoại cố định/di động | |  |
| **IV. Diện tích nhà ở** (ghi theo m2) |  | **X. Diện tích đất đai** (ghi theo m2) | |  |
| **V. Loại nhà tiêu đang sử dụng** (Đánh dấu X) |  | 1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở | |  |
| 1. Tự hoại |  | 2. Diện tích trồng cây hằng năm | |  |
| 2. Bán tự hoại |  | 3. Diện tích đất cây lâu năm | |  |
| 3. Thấm dội, hai ngăn, cải tiến có ống thông hơi |  | 4. Diện tích mặt nước | |  |
| 4. Khác, ghi rõ………… |  | **XI. Chăn nuôi** (ghi số lượng con) | |  |
| **VI. Nguồn điện đang sử dụng** (Đánh dấu X) |  | 1. Số lượng trâu, bò, ngựa | |  |
| 1. Điện lưới |  | 2. Số lượng lợn, dê, cừu | |  |
| 2. Điện máy phát |  | 3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim | |  |
| 3. Loại điện khác |  | 4. Khác, ghi rõ: ………………...……… | |  |
| 4. Chưa có điện |  | **XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản** (Đánh dấu X) | |  |
| **VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng** (ghi theo KW) |  | **XIV. Các chính sách hỗ trợ** (Đánh dấu X) | Đang hưởng | Nhu cầu |
| **VIII. Nước sinh hoạt** (Đánh dấu X) |  | 1. Hỗ trợ y tế |  |  |
| 1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua |  | 2. Hỗ trợ giáo dục |  |  |
| 2. Giếng khoan |  | 3. Hỗ trợ học nghề |  |  |
| 3. Giếng đào, khe mó được bảo vệ |  | 4. Hỗ trợ việc làm |  |  |
| 4. Khác, ghi rõ: ………… |  | 5. Hỗ trợ nhà ở |  |  |
| **XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn** (Đánh dấu X) |  | 6. Hỗ trợ nước sạch và VSMT |  |  |
| 1. Không có đất sản xuất |  | 7. Hỗ trợ đất sản xuất |  |  |
| 2. Không có vốn |  | 8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng |  |  |
| 3. Không có lao động |  | 9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế |  |  |
| 4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất |  | 10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin |  |  |
| 5. Không biết làm ăn |  | 11. Hỗ trợ pháp lý |  |  |
| 6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất |  | 12. Hỗ trợ tiền điện |  |  |
| 7. Có người ốm đau, bệnh nặng |  | 13. Khác, ghi rõ………………… |  |  |
| 8. Khác, ghi rõ…………………………………………. |  |  |  |

**Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình**

I **B. Thông tin về thành viên hộ gia đình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Quan hệ với chủ hộ** | **Ngày sinh** | | | **Giới tính** | **Chiều cao (cm)**  *Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi* | **Cân nặng (kg)**  *Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi* | **Tình trạng đi học** | **Cấp học** | **Trình độ văn hóa** | **Trình độ đào tạo** | **Bảo hiểm y tế** | **Sử dụng internet** | **Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng** | **Việc làm** (mã 2-->5: cột 18) | **Loại việc làm** | **Việc làm công ăn lương** | **Đang hưởng lương hưu** |
| **Ngày** | **Tháng** | **Năm** | **Chỉ hỏi thành viên**  **từ 15 tuổi trở lên** | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **HỘ GIA ĐÌNH XÁC NHẬN THÔNG TIN KÊ KHAI LÀ CHÍNH XÁC**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |
|  |  |

|  |
| --- |
| **Điền thông tin theo mã như sau:** |
| Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.  Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.  Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.  Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.  Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4  Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.  Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.  Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.  Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3; 4. Đối tượng khác.  Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.  Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.  Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3; Cột 18: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2. |
|  |

**Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **TRẢ LỜI** | **ĐIỂM** | **GHI CHÚ** |
|  | (đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm) | | | |
| **1** | **Việc làm** | | | |
| 1.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động |  |  | Cột 15, 16 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 1.2 | Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50% |  |  | Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| **2** | **Y tế** | | | |
| 2.1 | Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi |  |  | Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng |
| 2.2 | Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 06 tuổi trở lên không có thẻ bảo hiểm y tế |  |  | Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.  Không tính thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo |
| **3** | **Giáo dục** | | | |
| 3.1 | Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng |  |  | Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 3.2 | Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi |  |  |
| **4** | **Nhà ở** | | | |
| 4.1 | Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc |  |  | Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| 4.2 | Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m2/người |  |  | Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **5** | **Nước sinh hoạt và vệ sinh** | | | |
| 5.1 | Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt |  |  | Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| 5.2 | Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh |  |  | Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **6** | **Tiếp cận thông tin** | | | |
| 6.1 | Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng internet |  |  | Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình. |
| 6.2 | Hộ gia đình không có Tivi, dàn nghe nhạc, máy vi tính/máy tính máy tính bảng, điện thoại (cố định/di động) |  |  | Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình |
| **Tổng điểm B2** | | |  |  |

**Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực thành thị**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………….… | | |  | Xã/Phường/Thị trấn: …………….…… | | | | |  | |
| Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố: …………... | | |  | Thôn/Tổ dân phố: …….………………... | | | | |  | |
| Họ và tên chủ hộ: ………………………………… | | | | | | Mã hộ | |  | | |
| **Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát** | Hộ nghèo | | | Hộ cận nghèo | | Hộ không nghèo | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **ĐẶC TRƯNG HỘ** | | **TRẢ LỜI** (đánh dấu X) | | **MỨC ĐIỂM** | **ĐIỂM** |
| 1 | Số nhân khẩu trong hộ | |  | |  |  |
|  | Hộ có 1 người | |  | | 125 |  |
|  | Hộ có 2 người | |  | | 110 |  |
|  | Hộ có 3 người | |  | | 90 |  |
|  | Hộ có 4 người | |  | | 75 |  |
|  | Hộ có 5 người | |  | | 60 |  |
|  | Hộ có 6 người | |  | | 50 |  |
|  | Hộ có 7 người | |  | | 40 |  |
| 2 | Số người trong độ tuổi lao động | |  | |  |  |
|  | Hộ có 1 người | |  | | 15 |  |
|  | Hộ có 2 người | |  | | 25 |  |
|  | Hộ có 3 người | |  | | 30 |  |
|  | Hộ có 4 người | |  | | 35 |  |
|  | Hộ có ≥ 5 người | |  | | 40 |  |
| 3 | Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng) | |  | |  |  |
|  | Không có người nào | |  | | 5 |  |
|  | Chỉ có 1 người | |  | | 0 |  |
| 4 | Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình | |  | |  |  |
|  | Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên | |  | | 10 |  |
|  | Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp | |  | | 0 |  |
|  | Có bằng sơ cấp nghề | |  | | 0 |  |
| 5 | Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | |  | |  |  |
|  | Công chức, viên chức | |  | | 5 |  |
|  | Làm việc có hợp đồng lao động | |  | | 10 |  |
|  | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình | |  | | 5 |  |
| 6 | Lương hưu | |  | |  |  |
|  | Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | | 5 |  |
|  | Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | | 20 |  |
| 7 | Nhà ở | |  | |  |  |
|  | Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc | |  | | 5 |  |
|  | Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc | |  | | 5 |  |
| 8 | Diện tích ở bình quân đầu người | |  | |  |  |
|  | Từ 20 ≤ 30 m2 | |  | | 0 |  |
|  | Trên 30 ≤ 40 m2 | |  | | 5 |  |
|  | > 40 m2 | |  | | 10 |  |
| 9 | Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ | |  | |  |  |
|  | 25 - 49 KW | |  | | 0 |  |
|  | 50 - 99 KW | |  | | 0 |  |
|  | 100 - 149 KW | |  | | 10 |  |
|  | ≥ 150 KW | |  | | 15 |  |
| 10 | Nước sinh hoạt | |  | |  |  |
|  | Nước máy, nước đóng chai/bình | |  | | 10 |  |
|  | Giếng khoan | |  | | 5 |  |
|  | Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ | |  | | 0 |  |
| 11 | Nhà vệ sinh | |  | |  |  |
|  | Hố xí tự hoại | |  | | 10 |  |
|  | Hố xí bán tự hoại | |  | | 5 |  |
| 12 | Tài sản chủ yếu | |  | |  |  |
|  | Ô tô | |  | | 55 |  |
|  | 1 xe máy, xe có động cơ | |  | | 15 |  |
|  | 2 xe máy, xe có động cơ | |  | | 20 |  |
|  | Từ 3 xe máy, xe có động cơ | |  | | 25 |  |
|  | Tàu thuyền có động cơ | |  | | 0 |  |
|  | Máy in, máy fax | |  | | 10 |  |
|  | 1 tivi màu | |  | | 0 |  |
|  | Từ 2 ti vi màu | |  | | 5 |  |
|  | Dàn nghe nhạc các loại | |  | | 5 |  |
|  | Máy vi tính | |  | | 5 |  |
|  | Tủ lạnh | |  | | 5 |  |
|  | 1 máy điều hòa nhiệt độ | |  | | 10 |  |
|  | Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ | |  | | 15 |  |
|  | Máy giặt, sấy quần áo | |  | | 10 |  |
|  | Bình tắm nước nóng | |  | | 5 |  |
|  | Lò vi sóng, lò nướng | |  | | 10 |  |
| 13 | Đất đai | |  | |  |  |
|  | Diện tích trồng cây hàng năm ≥ 5.000 m2 | |  | | 10 |  |
| 14 | Chăn nuôi | |  | |  |  |
|  | Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu | |  | | 10 |  |
|  | Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim | |  | | 15 |  |
|  | Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản | |  | | 10 |  |
| 15 | Vùng | |  | |  |  |
|  | Đồng bằng sông Hồng | |  | | 5 |  |
|  | Trung du và miền núi phía Bắc | |  | | 0 |  |
|  | Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung | |  | | 15 |  |
|  | Tây Nguyên | |  | | 25 |  |
|  | Đông Nam Bộ | |  | | 20 |  |
|  | Đồng bằng sông Cửu Long | |  | | 20 |  |
|  | Các thành phố trực thuộc trung ương | |  | | 25 |  |
| **HỘ GIA ĐÌNH**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | **Tổng điểm B1** | |  |

**Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/Thành phố: ………………………….… | | |  | Xã/Phường/Thị trấn: …………….…… | | | | |  | |
| Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố: …………... | | |  | Thôn/Tổ dân phố: …….………………... | | | | |  | |
| Họ và tên chủ hộ: ………………………………… | | | | | | Mã hộ | |  | | |
| **Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát** | Hộ nghèo | | | Hộ cận nghèo | | Hộ không nghèo | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **ĐẶC TRƯNG HỘ** | | **TRẢ LỜI** (đánh dấu X) | **MỨC ĐIỂM** | **ĐIỂM** |
| 1 | | Số nhân khẩu trong hộ | |  |  |  |
|  | | Hộ có 1 người | |  | 105 |  |
|  | | Hộ có 2 người | |  | 95 |  |
|  | | Hộ có 3 người | |  | 75 |  |
|  | | Hộ có 4 người | |  | 60 |  |
|  | | Hộ có 5 người | |  | 45 |  |
|  | | Hộ có 6 người | |  | 30 |  |
|  | | Hộ có 7 người | |  | 30 |  |
| 2 | | Số người trong độ tuổi lao động | |  |  |  |
|  | | Hộ có 1 người | |  | 15 |  |
|  | | Hộ có 2 người | |  | 25 |  |
|  | | Hộ có 3 người | |  | 30 |  |
|  | | Hộ có 4 người | |  | 30 |  |
|  | | Hộ có ≥ 5 người | |  | 35 |  |
| 3 | | Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi, người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng) | |  |  |  |
|  | | Không có người nào | |  | 0 |  |
|  | | Chỉ có 1 người | |  | 0 |  |
| 4 | | Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình | |  |  |  |
|  | | Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên | |  | 10 |  |
|  | | Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp | |  | 5 |  |
|  | | Có bằng sơ cấp nghề | |  | 0 |  |
| 5 | | Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua) | |  |  |  |
|  | | Công chức, viên chức | |  | 0 |  |
|  | | Làm việc có hợp đồng lao động | |  | 20 |  |
|  | | Làm thuê/làm công cho hộ gia đình | |  | 20 |  |
| 6 | | Lương hưu | |  |  |  |
|  | | Có 1 người đang hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | 15 |  |
|  | | Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng | |  | 35 |  |
| 7 | | Nhà ở | |  |  |  |
|  | | Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc | |  | 0 |  |
|  | | Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc | |  | 0 |  |
| 8 | | Diện tích ở bình quân đầu người | |  |  |  |
|  | | Từ 20 ≤ 30 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Trên 30 ≤ 40 m2 | |  | 10 |  |
|  | | > 40 m2 | |  | 15 |  |
| 9 | | Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ | |  |  |  |
|  | | 25-49 KW | |  | 0 |  |
|  | | 50-99 KW | |  | 0 |  |
|  | | 100-149 KW | |  | 10 |  |
|  | | ≥ 150 KW | |  | 15 |  |
| **STT** | | **ĐẶC TRƯNG HỘ** | | **TRẢ LỜI** (đánh dấu X) | **MỨC ĐIỂM** | **ĐIỂM** |
| 10 | | Nước sinh hoạt | |  |  |  |
|  | | Nước máy, nước đóng chai/bình | |  | 5 |  |
|  | | Giếng khoan | |  | 5 |  |
|  | | Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ | |  | 0 |  |
| 11 | | Nhà vệ sinh | |  |  |  |
|  | | Hố xí tự hoại | |  | 10 |  |
|  | | Hố xí bán tự hoại | |  | 0 |  |
| 12 | | Tài sản chủ yếu | |  |  |  |
|  | | Ô tô | |  | 50 |  |
|  | | 1 xe máy, xe có động cơ | |  | 20 |  |
|  | | 2 xe máy, xe có động cơ | |  | 30 |  |
|  | | Từ 3 xe máy, xe có động cơ | |  | 35 |  |
|  | | Tàu thuyền có động cơ | |  | 25 |  |
|  | | Máy in, máy fax | |  | 0 |  |
|  | | 1 tivi màu | |  | 0 |  |
|  | | Từ 2 ti vi màu | |  | 0 |  |
|  | | Dàn nghe nhạc các loại | |  | 5 |  |
|  | | Máy vi tính | |  | 5 |  |
|  | | Tủ lạnh | |  | 15 |  |
|  | | 1 máy điều hòa nhiệt độ | |  | 10 |  |
|  | | Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ | |  | 20 |  |
|  | | Máy giặt, sấy quần áo | |  | 5 |  |
|  | | Bình tắm nước nóng | |  | 10 |  |
|  | | Lò vi sóng, lò nướng | |  | 10 |  |
| 13 | | Đất đai | |  |  |  |
|  | | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m2 < 500m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích ao, vườn liền kề đất ở ≥ 500 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích trồng cây hàng năm > 5.000 m2 | |  | 10 |  |
|  | | Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m2 đến < 5.000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích đất cây lâu năm ≥ 5.000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích mặt nước từ 500 đến < 5.000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích mặt nước ≥ 5000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích đất rừng từ 5.000 đến < 10.000 m2 | |  | 0 |  |
|  | | Diện tích đất rừng ≥ 10.000 m2 trở lên | |  | 0 |  |
| 14 | | Chăn nuôi | |  |  |  |
|  | | Hộ có 1 con trâu/bò/ngựa | |  | 0 |  |
|  | | Hộ có 2 con trâu/bò/ngựa | |  | 0 |  |
|  | | Hộ có từ 3 con trâu/bò/ngựa trở lên | |  | 20 |  |
|  | | Hộ có từ 10 con lợn/dê/cừu | |  | 10 |  |
|  | | Hộ có từ 100 con gà/vịt/ngan/ngỗng/chim | |  | 15 |  |
|  | | Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản | |  | 5 |  |
| **HỘ GIA ĐÌNH**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | **RÀ SOÁT VIÊN**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Tổng điểm B1** | |  |

**Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng tuổi** | **Dưới 10 tuổi** | | | |  | **Tháng tuổi** | **Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi** | | | |
| **Cân nặng (kg)** | | **Chiều cao (cm)** | | **Cân nặng (kg)** | | **Chiều cao (cm)** | |
| ***Giới tính*** | ***Bé trai*** | ***Bé gái*** | ***Bé trai*** | ***Bé gái*** | ***Giới tính*** | ***Bé trai*** | ***Bé gái*** | ***Bé trai*** | ***Bé gái*** |
| Mới sinh | 2,5 | 2,4 | 46,1 | 45,4 | 10 tuổi |  |  | 125 | 125,8 |
| 1 tháng | 3,4 | 3,2 | 50,8 | 49,8 | 10.5 tuổi |  |  | 127,3 | 128,7 |
| 2 tháng | 4,3 | 3,9 | 54,4 | 53 | 11 tuổi |  |  | 129,7 | 131,7 |
| 3 tháng | 5 | 4,5 | 57,3 | 55,6 | 11.5 tuổi |  |  | 132,2 | 134,7 |
| 4 tháng | 5,6 | 5 | 59,7 | 57,8 | 12 tuổi |  |  | 134,9 | 137,6 |
| 5 tháng | 6 | 5,4 | 61,7 | 59,6 | 12.5 tuổi |  |  | 137,9 | 140,2 |
| 6 tháng | 6,4 | 5,7 | 63,3 | 61,2 | 13 tuổi |  |  | 141,2 | 142,5 |
| 7 tháng | 6,7 | 6 | 64,8 | 62,7 | 13.5 tuổi |  |  | 144,5 | 144,4 |
| 8 tháng | 6,9 | 6,3 | 66,2 | 63,5 | 14 tuổi |  |  | 147,8 | 145,9 |
| 9 tháng | 7,1 | 6,5 | 67,5 | 65,3 | 14.5 tuổi |  |  | 150,8 | 147,1 |
| 10 tháng | 7,4 | 6,7 | 68,7 | 66,5 | 15 tuổi |  |  | 153,4 | 147,9 |
| 11 tháng | 7,6 | 6,9 | 69,9 | 67,7 | 15.5 tuổi |  |  | 155,5 | 148,5 |
| 12 tháng | 7,7 | 7 | 71 | 68,9 | 16 tuổi |  |  | 157,4 | 148,9 |
| 15 tháng | 8,3 | 7,6 | 74,1 | 72 |  |  |  |  |  |
| 18 tháng | 8,8 | 8,1 | 76,9 | 74,9 |  |  |  |  |  |
| 21 tháng | 9,2 | 8,6 | 79,4 | 77,5 |  |  |  |  |  |
| 24 tháng | 9,7 | 9 | 81 | 80 |  |  |  |  |  |
| 2.5 tuổi | 10,5 | 10 | 85,1 | 83,6 |  |  |  |  |  |
| 3 tuổi | 11,3 | 10,8 | 88,7 | 87,4 |  |  |  |  |  |
| 3.5 tuổi | 12 | 11,6 | 91,9 | 90,9 |  |  |  |  |  |
| 4 tuổi | 12,7 | 12,3 | 94,9 | 94,1 |  |  |  |  |  |
| 4.5 tuổi | 13,4 | 13 | 97,8 | 97,1 |  |  |  |  |  |
| 5 tuổi | 14,1 | 13,7 | 100,7 | 99,9 |  |  |  |  |  |
| 5.5 tuổi | 15 | 14,6 | 103,4 | 102,3 |  |  |  |  |  |
| 6 tuổi | 15,9 | 15,3 | 106,1 | 104,9 |  |  |  |  |  |
| 6.5 tuổi | 16,8 | 16 | 108,7 | 107,4 |  |  |  |  |  |
| 7 tuổi | 17,7 | 16,8 | 111,2 | 109,9 |  |  |  |  |  |
| 7.5 tuổi | 18,6 | 17,6 | 113,6 | 112,4 |  |  |  |  |  |
| 8 tuổi | 19,5 | 18,6 | 116 | 115 |  |  |  |  |  |
| 8.5 tuổi | 20,4 | 19,6 | 118,3 | 117,6 |  |  |  |  |  |
| 9 tuổi | 21,3 | 20,8 | 120,5 | 120,3 |  |  |  |  |  |
| 9.5 tuổi | 22,2 | 22 | 122,8 | 123 |  |  |  |  |  |

**Phụ lục IV**

**Hướng dẫn sử dụng Phiếu B**

**I. QUY ƯỚC CHUNG**

**1. Hộ gia đình**

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và sinh sống từ 06 tháng trở lên trên địa bàn.

**2. Thành viên hộ gia đình**

a) Thành viên hộ gia đình gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung từ 06 tháng trở lên trong năm và có chung quỹ thu chi (mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào quỹ thu chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ quỹ đó).

b) Một số trường hợp đặc biệt

* Chủ hộ: kể cả người đó không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng trở lên nhưng vẫn tham gia vào quỹ thu chi của hộ gia đình.
* Người ăn, ở tại hộ chưa đủ 06 tháng, kể cả chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy xuất ngũ, giấy chứng sinh) nhưng tương lai sẽ ăn, ở chung lâu dài trong hộ như: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ; người đi làm việc, học tập, lao động ở trong nước, nước ngoài, xuất ngũ trở về hộ.
* Người không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng/năm trở lên nhưng vẫn gửi thu nhập về cho gia đình hoặc đang đi học, gia đình vẫn phải nuôi dưỡng.

**3. Việc làm**

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

**4. Nhà ở**

a) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: tường/bao che, cột, mái.

b) Phân loại vật liệu của 03 bộ phận chủ yếu

* Tường/bao che bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; gỗ/kim loại bền chắc.
* Cột bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc.
* Mái bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; ngói (xi măng, đất nung); tấm lợp kim loại chuyên dụng.

c) Nhà ở bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu bền chắc trở lên. Nhà ở không bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu không bền chắc trở lên.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xép được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

**5. Tiêu thụ điện**

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

**6. Nước sinh hoạt**

Nước sạch trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ và nước mua, nước đóng chai bình.

**7. Nhà tiêu**

Nhà tiêu (nhà vệ sinh/hố xí) hợp vệ sinh thông dụng hiện nay gồm:

- Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại: Phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh. Phần bể tự hoại (bể phốt) chia làm nhiều ngăn trong đó 1 ngăn chứa, 1 ngăn lắng, bể tự hoại có ngăn lọc hiếu khí có nhiều lớp sỏi cuội để lọc nước thải trước khi chảy ra ngoài.

- Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh): cấu tạo gồm 1 bệ xí, xiphoong cổ ngỗng để tạo nước hút, ống dẫn phân chữ Y ngược. Bể tự thấm có nắp kín, khi xây thành còn để cách vách đất từ 5-10 cm để chèn một lớp cát xung quanh làm tăng khả năng lọc cho bể. Đáy bể chứa không xây. Các thành bể xây bỏ trống nhiều lỗ thấm.

- Nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn: phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh; hố tập trung và ủ phân gồm 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có 01 bệ xí và một cửa lấy phân sau khi ủ. Trên nắp bệ xí có tạo rãnh thoát nước tiểu riêng. Nhà tiêu cải tiến có thêm ống thông hơi.

**8. Tài sản của hộ gia đình**

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

**9. Diện tích đất đai**

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu, diện tích đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất hộ gia đình cho hộ khác thuê để khai thác, sử dụng thì diện tích đất đó được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

**II. THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH PHIẾU B1**

**1. Thông tin chung**

- Khu vực: thành thị ghi mã 1, nông thôn ghi mã 2.

- Dân tộc của chủ hộ: ghi mã kèm theo tài liệu (***Phụ lục H)***

- Địa chỉ của hộ gia đình: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn và mã theo bảng mã hành chính kèm theo tài liệu (***Phụ lục K)***

Thôn/tổ dân phố/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

- Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

- Mã hộ: ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách rà soát của thôn/ấp/tổ đã lập.

- Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát: đánh dấu X vào ô tương ứng 1 trong 3 loại hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ không nghèo.

**2. Thông tin chi tiết về hộ gia đình**

- Chỉ tiêu từ I - III: đánh dấu X vào ô tương ứng với loại vật liệu chính sử dụng làm tường/bao che, cột nhà, mái.

Nếu có nhiều hơn 1 loại vật liệu thì chọn loại vật liệu chính. Nhà không có cột thì vật liệu chính của phần chịu lực chủ yếu của tường đỡ trần/mái được coi là vật liệu chính của cột nhà (ví dụ góc tường của ngôi nhà).

- Chỉ tiêu V: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nhà tiêu đang sử dụng. Nếu hộ gia đình không sử dụng các loại như đã liệt kê, (ví dụ cầu cá, đi ra biển, đi trong rừng …) thì đánh dấu X vào ô số *4. Khác* và ghi rõ loại nhà tiêu.

- Chỉ tiêu VII: ghi rõ số lượng điện tiêu thụ bình quân 1 tháng.

- Chỉ tiêu VIII: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nước sinh hoạt hộ dùng thường xuyên nhất.

- Chỉ tiêu IX: ghi rõ số lượng (1, 2, 3,…) mỗi loại tài sản vào ô tương ứng. Tài sản không có ghi 00.

- Chỉ tiêu X: ghi rõ diện tích theo m2 vào loại đất đai tương ứng.

- Chỉ tiêu XI: ghi rõ số lượng vật nuôi thuộc sở hữu của hộ vào ô tương ứng. Không tính những vật nuôi thuê/nuôi hộ/nuôi rẽ cho hộ gia đình khác. Số lượng gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim là số tính theo chục (10).

- Chỉ tiêu XIV: đánh dấu X vào ô tương ứng về chính sách hỗ trợ hộ đang được hưởng và nhu cầu hỗ trợ của hộ gia đình.

- Chỉ tiêu IV, VI, XII, XIII: đánh dấu X vào ô tương ứng.

**3. Thông tin về thành viên hộ gia đình**

- Cột 2 - Họ và tên: ghi rõ họ và tên theo sổ hộ khẩu, giấy tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân, giấy khai sinh.

- Cột 7 - Cân nặng: ghi cân nặng theo đơn vị kg, lấy lẻ đến 1 chữ số thập phân. Ví dụ: 3,5 kg - ghi 3,5; 6,5kg - ghi 6,5.

- Cột 12 - Bảo hiểm y tế: Hộ hưởng bảo hiểm y tế theo diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vẫn tính là không có không có bảo hiểm y tế.

**4. Chấm điểm**

Sử dụng Bảng quy ước điểm Phiếu B1 tại các mẫu số 3.4, 3.5 để chấm điểm thông tin hộ gia đình đã thu thập theo Mẫu số 3.1.

**Phụ lục V**

**BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **UBND xã .....**  **Thôn/Tổ dân phố .........** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  |  | ………..*, ngày … tháng … năm …* |

**BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

Hôm nay, ngày …....  tháng …....  năm 20….., tại …………………………........ *(ghi rõ địa điểm tổ chức họp),* thôn ..........................*(tên thôn)* đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: ……………………………………………………………….

*(ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì)*

- Thư ký cuộc họp: ………………………………………………………………

*(ghi rõ họ, tên, chức danh)*

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCĐ cấp xã …....người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị)

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

+ Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể .... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị)

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

+ Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ)

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

+ Đại diện ...... hộ gia đình trên tổng số ...... hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ ....%.

+ Rà soát viên: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

+ Hộ gia đình khác: ...... hộ.

Tổng số người tham gia: …………. người (có danh sách kèm theo).

**1. Nội dung cuộc họp** *(Các ý kiến của từng đại biểu tham gia cuộc họp)*

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc:

- Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát.

- Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………............

**2. Kết quả cuộc họp**

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có ........ hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

*(Lập Danh sách chi tiết dựa trên mẫu tại Phụ lục I - Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).*

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

...…………………………………………………………………………………............

…………………………………………………………………………………...............

...…………………………………………………………………………………............

...…………………………………………………………………………………………

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ … phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN HỘ DÂN** *(Ký, họ tên)* | **THƯ KÝ** *(Ký, họ tên)* | **TRƯỞNG THÔN** (Chủ trì**)** *(Ký, họ tên)* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **UBND xã ........................**  **Thôn/Tổ dân phố .............** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |  | *Thôn……………..…., ngày       tháng      năm 20* |

**DANH SÁCH ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA CUỘC HỌP THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 20…**

*(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | | **Họ và tên đại diện hộ gia đình** | | **Chữ ký** | **Ghi chú** |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
|  | |  | |  |  |
| **Thư ký**  (ký, họ tên) | | **Chủ trì (trưởng thôn)**  (ký, họ tên) | | |

**Phụ lục VI**

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ DANH SÁCH**

**HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO (SAU KHI RÀ SOÁT)**

*(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021*

*của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** |
| 1 | Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát |
| 2 | Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát |

**Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND xã/phường/thị trấn ...**  **Thôn/bản/ấp ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *……, ngày … tháng … năm …* |

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Giới tính** *(1: Nam, 2: Nữ)* | **Ngày, tháng năm sinh** | **Địa chỉ** |
|
| **I.** | **Hộ nghèo** |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |
| 2 | Nguyễn Văn B |  |  |  |
| 3 | ...... |  |  |  |
| **II.** | **Hộ cận nghèo** |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn C |  |  |  |
| 2 | Nguyễn Văn D |  |  |  |
| 3 | ...... |  |  |  |
| **III.** | **Tổng cộng (I + II)** |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** *(Ký, họ tên)* | **XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN**  *(Ký, họ tên)* |

**Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND xã/phường/thị trấn ...**  **Thôn/bản/ấp ...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *……, ngày … tháng … năm …* |

**DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

**SAU KHI RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Giới tính** *(1: Nam, 2: Nữ)* | **Ngày, tháng năm sinh** | **Địa chỉ** |
|
| **I.** | **Hộ gia đình**  **thoát nghèo** |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |
| 2 | Nguyễn Văn B |  |  |  |
| 3 | ...... |  |  |  |
| **II.** | **Hộ gia đình**  **thoát cận nghèo** |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn C |  |  |  |
| 2 | Nguyễn Văn D |  |  |  |
| 3 | ...... |  |  |  |
| **II.** | **Tổng cộng (I + II)** |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** *(Ký, họ tên)* | **XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN**  *(Ký, họ tên)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND xã/phường/thị trấn ..............**  **thôn/ấp ......** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *……………[[5]](#footnote-5), ngày … tháng … năm …* |

**DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH SAU KHI HỌP THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ hộ** | **Giới tính**  *(1: Nam, 2: Nữ)* | **Năm sinh** | **Nơi ở hiện tại**  *(Ghi theo thứ tự thôn/tổ)* | **Kết quả sau khi rà soát Phiếu B và họp thống nhất kết quả rà soát** | | |
| **Điểm B1** | **Điểm B2** | **Phân loại[[6]](#footnote-6)** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả phân loại sau khi**  **họp thống nhất kết quả rà soát** | + Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;  + Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;  + Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;  + Có ........ hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;  + Có ........ hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại. | | | |
| **ĐẠI DIỆN HỘ DÂN** *(Ký, họ tên)* | | | **THƯ KÝ** *(Ký, họ tên)* | **TRƯỞNG THÔN** (Chủ trì**)** *(Ký, họ tên)* |

**PHỤ LỤC VII.**

**Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **.........(1)..........**  Số: ........ /QĐ-UB | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *............, ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận danh sách ......... (2) ................**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của ............................(3).....................................................*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh sách... (2) ..... (4) .... trên địa bàn ... (1)....

*(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Như Điều 4;  - Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;  - Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn;  - Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;  - UBND huyện/ thị xã/ thành phố;  - Phòng LĐTBXH huyện/ thị xã, thành phố;  - Lưu VT. | **CHỦ TỊCH**  (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) |

**PHỤ LỤC VIII. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo**

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ/PHƯỜNG/**  **THỊ TRẤN ……………...**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
| Số ...../GCN-HN.HCN | *....., ngày .... tháng .... năm ......* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn .................... chứng nhận:*

Hộ gia đình ông/bà: ................................................. Dân tộc: ................

Số CCCD/CMND: ................................. Ngày cấp ................................

Nơi thường trú: ........................................................................................

………………………………………………………………………….

**I. Danh sách thành viên trong hộ gia đình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Dân tộc** | **Quan hệ với**  **chủ hộ** | **Năm sinh** | | **Ghi chú**  (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ) |
| **Nam** | **Nữ** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

**II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |
| **NĂM 20.....** | | | *ngày ..... tháng .... năm ....*  **Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/ thị trấn**  *(Ký tên, đóng dấu)* |
|  | **N** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1** | **3** | **5** | **7** | **9** | **11** | | **2** | **4** | **6** | **8** | **10** | **12** |   **Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN** |
|  | **CN** |
|  |  |

**Ghi chú về các từ viết tắt:**

5

**-** N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em;

7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông;

12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

*(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)*

**NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý**

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND cấp xã ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

**Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THƯỜNG XUYÊN**

**Đơn vị:** ...................... **Năm rà soát:** .............

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/Địa bàn** | **Tổng số hộ dân cư** *(tại thời điểm rà soát)* | | **Kết quả rà soát thường xuyên** | | | |
| **Tổng số hộ nghèo** | | **Tổng số hộ cận nghèo** | |
| **Số hộ** | **Nhân khẩu** | **Số hộ** | **Tỷ lệ** | **Số hộ** | **Tỷ lệ** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| **1** | **…** |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **…** |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/Địa bàn** | **Phân tổ** | **Tổng số hộ nghèo đầu năm** (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) | **Diễn biến giảm số hộ nghèo** | | | **Diễn biến tăng số hộ nghèo** | | | | **Tổng số hộ nghèo cuối năm** (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) |
| **Số hộ thoát nghèo** | | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…** | **Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo** | **Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm** | | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...** |
| **Trở thành hộ cận nghèo** | **Vượt chuẩn cận nghèo** | **Tái nghèo** | **Phát sinh mới** |
|  |  |  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I** | **Khu vực thành thị** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thị trấn B ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/Địa bàn** | **Phân tổ** | **Tổng số hộ cận nghèo đầu năm** (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) | **Diễn biến giảm số hộ cận nghèo** | | | **Diễn biến tăng số hộ cận nghèo** | | | | **Tổng số hộ cận nghèo cuối năm** (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền) |
| **Số hộ thoát cận nghèo** | **Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo** | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...** | **Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo** | **Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm** | | **Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...** |
| **Tái cận nghèo** | **Phát sinh mới** |
| **I** | **Khu vực thành thị** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phường B ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ nghèo** | **Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/Phường/TT B... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ghi chú:** | 1: Việc làm | 3: Dinh dưỡng | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở | 9: Nguồn nước sinh hoạt | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông |
| 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**Mẫu số 7.5.**

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ nghèo** | **Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo** (so với tổng số hộ nghèo) | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ……. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ghi chú:** | 1: Việc làm | 3: Dinh dưỡng | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở | 9: Nguồn nước sinh hoạt | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông |
| 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

**Mẫu số 7.6**

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ cận nghèo** | **Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ……. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ghi chú:** | 1: Việc làm | 3: Dinh dưỡng | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở | 9: Nguồn nước sinh hoạt | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông |
| 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**Mẫu số 7.7**

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO(cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ cận nghèo** | **Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo** (so với tổng số hộ cận nghèo) | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ……. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ghi chú:** | 1: Việc làm | 3: Dinh dưỡng | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở | 9: Nguồn nước sinh hoạt | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông |
| 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Phân tổ**  (*Hộ,*  *nhân khẩu*) | **Tổng số hộ dân cư** | **Số hộ dân tộc thiểu số** | **Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng** | | | | | | | | |
| **Tổng số hộ nghèo** | **Tỷ lệ** | **Hộ**  **nghèo dân tộc thiểu số[[7]](#footnote-7)** | **Tỷ lệ** | **Hộ nghèo không có khả năng lao động[[8]](#footnote-8)** | **Tỷ lệ** | **Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[[9]](#footnote-9)** | **Tỷ lệ** |
| **A** | **B** |  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6=5/3** | **7** | **8=7/3** | **9** | **10=9/3** |
| **I** | **Khu vực thành thị** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | …….. | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Phân tổ**  (*Hộ,*  *nhân khẩu*) | **Tổng số hộ dân cư** | **Số hộ dân tộc thiểu số** | **Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng** | | | | | | | | |
| **Tổng số hộ nghèo** | **Tỷ lệ** | **Hộ**  **nghèo dân tộc thiểu số** | **Tỷ lệ** | **Hộ nghèo không có khả năng lao động** | **Tỷ lệ** | **Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng** | **Tỷ lệ** |
| **A** | **B** |  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6=5/3** | **7** | **8=7/3** | **9** | **10=9/3** |
| **III** | **Tổng cộng (I + II)** | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã/Phường/TT A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/Phường/TT A ... | Hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân khẩu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số**  **hộ nghèo** | **Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số** | **Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc** | | | | | | | |
| **Kinh** | **Hoa** | ... | ... | .... | .... | ... | ... |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **...** |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ……. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/Phường/TT B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Tổng số hộ nghèo** | **Nguyên nhân nghèo** | | | | | | | |
| **Không có đất sản xuất** | **Không có vốn sản xuất, kinh doanh** | **Không có lao động** | **Không có công cụ/ phương tiện sản xuất** | **Không có kiến thức về sản xuất** | **Không có kỹ năng lao động, sản xuất** | **Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...** | **Nguyên nhân khác** (ghi rõ) |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **I** | **Khu vực thành thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phường/Thị trấn A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ……. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Khu vực nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Tổng cộng I + II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Xã/Phường/TT A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/Phường/TT B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 7.11**

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO (cấp huyện)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu vực/**  **Đơn vị** | **Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo** | | | | **Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo** | | | | |
| **Tổng số trẻ em** | **Y tế** | | **Giáo dục** | **Tổng số trẻ em** | **Y tế** | | **Giáo dục** |
| **Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế** | **Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng** | **Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học** | **Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế** | **Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng** | **Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học** |
|  | ***Đơn vị tính*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** | ***Trẻ*** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| 1 | Xã A ... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã B ... |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | ........ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo.

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. [↑](#footnote-ref-1)
2. Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

   - Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...

   - Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết…). [↑](#footnote-ref-2)
3. Tên thôn/ấp/khu phố [↑](#footnote-ref-3)
4. Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tên thôn/ấp. [↑](#footnote-ref-5)
6. Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ thoát nghèo: HTN; Hộ thoát cận nghèo: HTCN; Hộ thực hiện rà soát lại: RSL [↑](#footnote-ref-6)
7. Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật. [↑](#footnote-ref-7)
8. Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động. [↑](#footnote-ref-8)
9. Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng. [↑](#footnote-ref-9)